

Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam⁽¹⁾

TS. Nguyễn Tiên Dũng*

*Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 7 năm 2011

Tóm tắt. Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ hai mà ASEAN đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do (sau Trung Quốc). Năm 2004, tiến trình được bắt đầu khi các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký Tuyên bố chung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc. Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, tạo nền tảng pháp lý hình thành Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Bài viết này phân tích những tác động của AKFTA tới thương mại Việt Nam thông qua phân tích mô hình trọng lực.

1. Mở đầu

Hội nhập kinh tế khu vực ở Đông Á đã có sự phát triển nhanh chóng kể từ cuối những năm 1990 với rất nhiều khu vực thương mại tự do, song phương và đa phương, được hình thành giữa các nền kinh tế Đông Á với nhau cũng như giữa các nền kinh tế Đông Á với các nền kinh tế nằm ngoài khu vực. Trong bối cảnh đó, các nước ASEAN và Hàn Quốc đã đẩy mạnh quá trình thương lượng nhằm thúc đẩy việc tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Hiệp định thương mại hàng hóa giữa Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN, được ký kết năm 2006 và chính thức có hiệu lực từ năm 2007, đặt mục tiêu xóa bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan đánh vào thương mại giữa Hàn Quốc và các nước ASEAN.

Tương tự các nền kinh tế khác trong ASEAN, mục tiêu của Việt Nam khi tham gia khu vực thương mại tự do với Hàn Quốc là mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thông qua thúc đẩy thương mại, khu vực thương mại tự do có thể đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm trong các nước thành viên. Tuy nhiên, thực tế lợi ích mà một khu vực thương mại tự do mang lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm đặc điểm về kinh tế và thương mại trong các nước thành viên, tính cạnh tranh và tính bổ sung giữa các nước thành viên hay mức độ bảo hộ trong các nước thành viên.

Mặc dù Hàn Quốc là một đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của ASEAN, nhưng không có nhiều nghiên cứu về AKFTA, cả ở trong và ngoài nước. Mục tiêu của bài viết này là phân tích tác động của AKFTA tới thương mại của Việt Nam. Sau phần khái quát về AKFTA, bài viết phân tích chiều hướng và cơ cấu thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc và các nước ASEAN cũng như cấu trúc bảo hộ trong các nước thành viên của AKFTA, đồng thời sử dụng

⁽¹⁾ Nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính từ Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

*ĐT: 84-904353681

E-mail: ngtiendung@vnu.edu.vn

một mô hình trọng lực để đánh giá tác động của AKFTA tới thương mại của Việt Nam.

2. Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

Có nhiều lý do khác nhau giải thích sự gia tăng của hội nhập kinh tế khu vực và sự phát triển của mạng lưới Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) ở Đông Á trong thập kỷ vừa qua cũng như sự hình thành AKFTA. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á năm 1997 thường được xem như là khởi đầu cho sự “bùng nổ” của chủ nghĩa khu vực ở châu Á (Aminian và các cộng sự, 2008). Thất vọng với các chính sách từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và các nước phương Tây, các nền kinh tế châu Á nhận thấy cần thiết phải tăng cường hợp tác để đối phó tốt hơn với các cuộc khủng hoảng trong tương lai cũng như để duy trì sự tăng trưởng và ổn định.

Các yếu tố kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc nói riêng cũng như giữa các nền kinh tế Đông Á nói chung. Quan hệ kinh tế giữa Hàn Quốc và các nước ASEAN đã phát triển rất nhanh trong hai thập kỷ vừa qua, đưa Hàn Quốc trở thành một trong những đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam và các nước ASEAN. Thông qua việc thiết lập khu vực thương mại tự do, ASEAN và Hàn Quốc mong muốn thúc đẩy đầu tư và mở rộng thị trường xuất khẩu - hai yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công trong quá khứ của các nền kinh tế này. Việc xây dựng khu vực thương mại tự do giữa ASEAN và Hàn Quốc cũng được xem như một phản ứng của các nền kinh tế ở Đông Á trước những tiến bộ chậm chạp trong quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO cũng như những lo ngại về sự hình thành các khối thương mại ở châu Âu và Bắc Mỹ có thể thu hẹp các thị trường xuất khẩu và làm chệch hướng đầu tư khỏi Đông Á⁽²⁾.

⁽²⁾ Các yếu tố thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực ở Đông Á và sự gia tăng các khu vực thương mại tự do đã

Với những thành công kinh tế đạt được sau khi mở cửa vào cuối những năm 1970, Trung Quốc đã nổi lên thành một cường quốc kinh tế. Thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các nền kinh tế khác ở Đông Á đã tăng trưởng nhanh chóng trong hai thập kỷ vừa qua, và quốc gia này đã vượt qua Mỹ để trở thành đối tác thương mại hàng đầu trong khu vực Đông Á. Việc Trung Quốc và ASEAN ký thỏa thuận khung về hợp tác kinh tế năm 2001 thật sự đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của quá trình hội nhập kinh tế khu vực ở Đông Á. Hiệp định thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc cũng là một yếu tố thúc đẩy Hàn Quốc và Nhật Bản đẩy nhanh quá trình hợp tác kinh tế với các nước ASEAN.

Xuất phát từ những động cơ kinh tế và chính trị nêu trên, từ cuối những năm 1990, các nước ASEAN và Hàn Quốc bắt đầu những nỗ lực nhằm tăng cường các mối liên hệ về thương mại và đầu tư. Năm 2004, ASEAN và Hàn Quốc đạt được một thỏa thuận khung về hợp tác kinh tế, trong đó bao gồm việc xây dựng một khu vực thương mại tự do, cũng như tự do hóa thương mại dịch vụ và tự do hóa đầu tư. Việc thương lượng về tự do hóa thương mại diễn ra trong năm 2005, và đến đầu năm 2006, ASEAN và Hàn Quốc đã đạt được một thỏa thuận về tự do hóa thương mại hàng hóa⁽³⁾. Sau khi đạt được hiệp định về thương mại hàng hóa, các nước ASEAN và Hàn Quốc cũng thương lượng thành công hiệp định về thương mại dịch vụ và hiệp định về đầu tư trong các năm 2007 và 2009. Việc cắt giảm thuế quan trong AKFTA bắt đầu từ năm 2007 sau khi hiệp định được phê chuẩn bởi Hàn Quốc.

AKFTA hướng tới việc xóa bỏ thuế quan đánh vào thương mại nội khối đối với Hàn Quốc và ASEAN-6 vào năm 2010, và đối với các nước thành viên kém phát triển của ASEAN

được thảo luận trong nhiều tài liệu nghiên cứu khác nhau, ví dụ xem Kawai (2007).

⁽³⁾ Hiệp định thương mại hàng hóa được ký kết năm 2006 chỉ gồm Hàn Quốc và 9 nước thành viên ASEAN. Thái Lan không tham gia ký kết do những bất đồng trong việc mở cửa thị trường gạo của Hàn Quốc, quốc gia này chỉ trở lại tham gia vào hiệp định thương mại hàng hóa năm 2009 sau khi vấn đề mở cửa thị trường gạo được giải quyết.

(các nước CMLV) vào năm 2018-2022⁽⁴⁾. Việc cắt giảm thuế quan và áp dụng thuế quan ưu đãi được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại (reciprocal). Thuế quan được cắt giảm dần với các lộ trình khác nhau được áp dụng đối với các hàng hóa khác nhau cũng như các nước khác nhau. Các hàng hóa trong danh mục nhạy cảm có lịch trình cắt giảm thuế quan dài hơn, mức độ cắt giảm ít hơn và trong một số trường hợp được miễn trừ khỏi nghĩa vụ cắt giảm thuế quan. Tính linh hoạt và các biện pháp đối xử đặc biệt cũng được dành cho các nước CMLV với thời gian thực hiện kéo dài hơn và các nước này cũng được phép đưa nhiều hàng hóa hơn vào danh mục nhạy cảm và nhạy cảm cao.

Trong trường hợp của Việt Nam, việc cắt giảm thuế quan được thực hiện theo lộ trình khác nhau tùy thuộc vào mức thuế quan MFN (nguyên tắc tối huệ quốc) ban đầu. Thuế quan đối với các mặt hàng trong danh mục thông thường sẽ phải cắt giảm một nửa vào năm 2011 trước khi được xóa bỏ hoàn toàn vào năm 2016. Thuế quan sẽ được xóa bỏ hoàn toàn cho tới thiểu 95% hàng hóa trong danh mục thông thường vào năm 2016. Đối với các hàng hóa trong danh mục nhạy cảm của Việt Nam, thuế quan sẽ phải giảm xuống 20% trước năm 2017 và giảm xuống dưới 5% trước năm 2021. Một số hàng hóa được xem là đặc biệt nhạy cảm sẽ được miễn trừ hoàn toàn khỏi nghĩa vụ cắt giảm thuế quan.

3. Thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc và ASEAN

Tăng trưởng thương mại

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước ASEAN và Hàn Quốc đã phát triển nhanh kể từ đầu những năm 1990. Tính bình quân trong giai đoạn giữa năm 1995 và 2008, xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN và Hàn Quốc tăng trưởng với tốc độ bình quân

hàng năm tương ứng là 16,9% và 18%⁽⁵⁾. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN và Hàn Quốc đã tăng từ 7 đến 8 lần. Cũng trong giai đoạn này, nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc và các nước ASEAN tăng trưởng với tốc độ bình quân hàng năm là 17,8% và 14,2%. Thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc đã tăng tốc trong những năm gần đây sau khi AKFTA chính thức có hiệu lực. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng gần gấp đôi trong hai năm 2007-2008 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 40% năm. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc cũng tăng trưởng trên 30% trong vài năm trở lại đây.

Năm 2008, xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc và các nước ASEAN đạt trên 10 tỷ USD, tức là gần tương đương với xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong khi đó, nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN và Hàn Quốc đạt 26 tỷ USD năm 2008, chiếm gần 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Hàn Quốc là nguồn cung ứng hàng hóa lớn thứ 5 của Việt Nam, xếp sau Trung Quốc, Singapore, Đài Loan và Nhật Bản. Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt trên 7 tỷ USD năm 2008. Mặc dù xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc có sự tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây, Hàn Quốc không phải là một thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chỉ đạt chưa đầy 1,8 tỷ USD năm 2008 và chỉ chiếm trên 2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tương tự nhiều nền kinh tế khác ở Đông Á, Việt Nam có thâm hụt thương mại tương đối lớn đối với Hàn Quốc. Tuy nhiên, như đề cập trong đoạn sau, phần lớn nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc là máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên vật liệu sản xuất liên quan tới hoạt động của các công ty Hàn Quốc tại thị trường Việt Nam. Thâm hụt thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc phần lớn liên quan đến

⁽⁴⁾ Các nước ASEAN-6 gồm có Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines và Brunei. Các nước CLMV gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

⁽⁵⁾ Ở đây ASEAN chỉ gồm 5 nước có thu nhập trung bình và cao là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan.

đồng vốn đầu tư của Hàn Quốc ở Việt Nam và được tài trợ chủ yếu từ dòng vốn đầu tư này.

Cơ cấu thương mại

Cơ cấu thương mại giữa Việt Nam với các nước ASEAN và Hàn Quốc phản ánh cơ cấu thương mại nói chung của Việt Nam và những lợi thế so sánh của Việt Nam về tài nguyên cũng như nguồn nhân lực dồi dào và giá nhân công thấp. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nhiên liệu và nông sản sang các nước ASEAN và Hàn Quốc, đồng thời nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên vật liệu sản xuất. Tuy nhiên, khác với các thị trường xuất khẩu tại các nước công nghiệp phát triển, xuất khẩu các sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động sang các nước ASEAN và Hàn Quốc là tương đối hạn chế.

Trong thương mại với Hàn Quốc, nhập khẩu của Việt Nam tập trung vào bốn nhóm hàng chính là nhiên liệu, hóa chất, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị vận tải trong các nhóm hàng SITC 3,6 và 7. Nhập khẩu nhiên liệu gồm chủ yếu là xăng chiếm khoảng 20% kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc. Nhập khẩu nhóm hàng SITC 6 gồm chủ yếu nhựa, sắt thép và vải chiếm gần 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc. Nhập khẩu từ nhóm hàng SITC 7 gồm nhiều hàng hóa khác nhau, từ máy chuyên dụng, máy chế biến kim loại, thiết bị viễn thông cho đến các phương tiện vận tải đường bộ. Hàn Quốc là nhà cung cấp lớn trên thị trường Việt Nam về nhiều loại máy móc thiết bị và nguyên vật liệu sản xuất như vải sợi, máy chế biến kim loại, máy chuyên dụng và các thiết bị viễn thông. Nhập khẩu máy móc và thiết bị viễn thông chiếm khoảng 20% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc bao gồm bốn nhóm hàng chính là thực phẩm (SITC 0), nhiên liệu (SITC 3), nguyên vật liệu sản xuất (SITC 6) và các hàng chế tạo khác (SITC 8). Nông sản xuất khẩu sang Hàn Quốc gồm chủ yếu thủy sản, cà phê và chè, trong khi xuất khẩu nhiên liệu sang thị trường Hàn Quốc gồm dầu thô và than đá. Xuất khẩu các mặt hàng chế tạo khác gồm chủ yếu các sản phẩm

sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày cũng như nguyên vật liệu sản xuất như vải sợi, gỗ. Hàn Quốc là thị trường quan trọng đối với gỗ và các sản phẩm gỗ cũng như vải và sợi xuất khẩu của Việt Nam, với giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc chiếm trên 10% kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này. Xuất khẩu hàng may mặc và da giày sang Hàn Quốc đã tăng trưởng tương đối nhanh trong những năm vừa qua, và tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Hàn Quốc trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam đã gia tăng đáng kể⁽⁶⁾.

Nhập khẩu từ các nước ASEAN tương đối tập trung vào bốn nhóm hàng là nhiên liệu (SITC 3), máy móc và phương tiện vận tải (SITC 7), nguyên vật liệu (SITC 6) và hóa chất (SITC 5). Nhiên liệu, chủ yếu là xăng dầu, là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất từ ASEAN, chiếm trên 1/3 kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN. Ngoài nhiên liệu, các nước ASEAN cũng là nguồn cung cấp chủ yếu cho Việt Nam về nhiều loại hàng hóa khác nhau từ nguyên vật liệu sản xuất, khoáng sản thô, cho đến các thiết bị viễn thông, thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải. Tương tự như đối với Hàn Quốc, xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN tập trung vào hai nhóm sản phẩm chính là thực phẩm và động vật sống (SITC 1) cũng như các nhiên liệu. Việt Nam cũng xuất khẩu các sản phẩm thuộc SITC 6 và 7 sang ASEAN. Xuất khẩu nông sản sang ASEAN gồm chủ yếu gạo và ở mức độ ít hơn là thủy sản và thịt. Nhiên liệu xuất khẩu sang ASEAN cũng gồm dầu thô và than đá, trong đó than đá chủ yếu được xuất khẩu sang Malaysia và dầu thô được xuất khẩu sang Singapore. Xuất khẩu hàng hóa thuộc nhóm SITC 6 gồm chủ yếu sắt thép và vải sợi, trong khi xuất khẩu máy móc thiết bị vận tải thuộc nhóm SITC 7 gồm chủ yếu các thiết bị điện và điện tử.

⁽⁶⁾ Số liệu thương mại ở phân ngành SITC cấp 2 giữa Việt Nam với Hàn Quốc và ASEAN được trình bày trong Báo cáo tổng hợp đề tài “Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc và các hàm ý chính sách đối với Việt Nam”.

Lợi thế so sánh và tính bổ sung thương mại

Cơ cấu thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc và các nước ASEAN về cơ bản phản ánh lợi thế so sánh của Việt Nam đối với Hàn Quốc và các nước ASEAN. Phân tích lợi thế so sánh hiện hữu cho thấy Việt Nam chủ yếu có lợi thế so sánh đối với các mặt hàng nông sản, nhiên liệu và sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động⁽⁷⁾. Trong số các nông sản và nguyên liệu thô, Việt Nam có lợi thế so sánh đối với cá và hải sản (SITC 03), ngũ cốc (SITC 04), rau và hoa quả (SITC 05), cà phê và chè (SITC 07), cao su và gỗ (SITC 23 và SITC 24). Ngoài nông sản và gỗ, than đá và dầu thô cũng là những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Các sản phẩm thuộc lĩnh vực chế tạo mà Việt Nam có lợi thế so sánh hiện hữu gồm chủ yếu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động trong nhóm SITC 8 như hàng nội thất, túi xách, hàng may mặc và da giày. Phân tích về lợi thế so sánh hiện hữu cho thấy mức độ cạnh tranh giữa Việt Nam với các nước ASEAN và Hàn Quốc là không lớn và có xu hướng giảm dần, phản ánh những thay đổi cơ cấu kinh tế nhanh chóng của Việt Nam, Hàn Quốc và các nước ASEAN khác. Một số nước ASEAN có thu nhập trung bình đã không còn duy trì được lợi thế so sánh trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, trong khi ở một số nước khác, tính cạnh tranh trong các ngành công nghiệp này đang suy giảm mạnh. Ở mức phân ngành SITC cấp 2, số lượng các mặt hàng mà Hàn Quốc và các nước ASEAN có cùng lợi thế so sánh với Việt Nam không nhiều và chủ yếu tập trung vào một số nhóm hàng nông sản như gạo và hải sản⁽⁸⁾.

Mức độ bổ sung thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc và các nước ASEAN đã gia tăng đáng kể trong giai đoạn giữa năm 1999 và 2008, phản ánh những thay đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế trong các nước ASEAN và Hàn Quốc⁽⁹⁾. Chỉ số bổ sung thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã tăng tương ứng từ 0.39 lên 0.50 giữa năm 1999 và 2008. Tương tự, cũng có sự gia tăng nhanh trong chỉ số bổ sung thương mại giữa Việt Nam với Indonesia,

Singapore, Malaysia và Thái Lan. Mức độ cạnh tranh giảm đi và chỉ số bổ sung thương mại gia tăng cho thấy những lợi ích tiềm tàng từ việc cắt giảm thuế quan trong AKFTA.

Thuế quan

Một đặc điểm khác trong thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN và Hàn Quốc là thuế quan vẫn được duy trì ở mức cao trên các thị trường này, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam như nông sản và hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động. Thuế suất trung bình đánh vào nhóm hàng nông sản trong các nước ASEAN dao động từ mức 8,5% trong trường hợp của Indonesia và mức 25,2% trong trường hợp của Thái Lan. Trong khi đó, thuế suất đánh vào nhóm hàng may mặc cũng được duy trì ở mức từ 15% đến 30%.

⁽⁷⁾ Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu được tính sử dụng dữ liệu thương mại COMTRADE của Liên Hiệp Quốc.

⁽⁸⁾ Kết quả tính toán lợi thế so sánh hiện hữu được trình bày trong Báo cáo tổng hợp đề tài “Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc và các hàm ý chính sách đối với Việt Nam”.

⁽⁹⁾ Chỉ số bổ sung thương mại đo lường mức độ phù hợp giữa hàng hóa xuất khẩu của một nước với hàng hóa nhập khẩu từ nước đối tác thương mại và được tính như sau: $C_{jk} = 1 - \sum_i (m_{ik} - x_{ij}) / 2$. Với C_{jk} là chỉ số bổ sung thương mại giữa hai nước j và k ; x_{ij} là tỷ trọng của hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j ; và m_{ik} là tỷ trọng của hàng hóa i trong nhập khẩu của nước k .

Bảng 1. Thương mại của Việt Nam với ASEAN và Hàn Quốc năm 2008

		<i>Tổng số</i>	<i>Hàn Quốc</i>	<i>Indonesia</i>	<i>Malaysia</i>	<i>Philippines</i>	<i>Singapore</i>	<i>Thái Lan</i>
Nhập khẩu của Việt Nam 2008 (triệu USD) ^(a)								
1	Thực phẩm và động vật sống	4441	45	207	113	60	52	293
2	Bia rượu và thuốc lá	269	1	13	15	11	45	6
3	Nguyên vật liệu thô	3805	148	63	139	13	109	254
4	Nhiên liệu khoáng và dầu nhờn	12380	1521	74	380	0	5221	900
5	Dầu mỡ động vật và thực vật	649	4	206	263	0	3	52
6	Hóa chất và các sản phẩm liên quan	10127	995	206	446	87	1013	805
7	Hàng chế tạo phân theo vật liệu	20236	2477	564	621	120	752	1158
8	Máy móc và phương tiện vận tải	22438	1767	361	536	72	1854	1275
9	Các sản phẩm chế tạo khác	3243	287	36	81	25	247	156
10	Hàng hóa chưa được phân loại	3126	10	0	2	0	83	6
	Tổng số	80714	7255	1729	2596	389	9378	4906
Xuất khẩu của Việt Nam 2008 (triệu USD) ^(a)								
1	Thực phẩm và động vật sống	12115	444	67	399	1260	194	130
2	Bia rượu và thuốc lá	191	2	14	6	3	14	2
3	Nguyên vật liệu thô	2466	106	15	60	5	35	24
4	Nhiên liệu khoáng và dầu nhờn	12646	302	159	962	56	1765	168
5	Dầu mỡ động vật và thực vật	105	1	0	8	0	0	0
6	Hàng hóa và các sản phẩm liên quan	1416	42	53	113	82	43	78
7	Hàng chế tạo phân theo vật liệu	6487	404	352	240	132	239	302

8	Máy móc và phương tiện vận tải	7366	186	70	159	251	303	537
9	Các sản phẩm chế tạo khác	19101	307	23	83	35	121	47
10	Hàng hóa chưa được phân loại	793	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	62685	1794	751	2030	1825	2714	1289
Tính bổ sung thương mại ^(b)								
	Năm 1999		0,39	0,41	0,26	0,32	0,32	0,34
	Năm 2008		0,50	0,48	0,43	0,50	0,46	0,50
Thuế suất MFN (năm 2008, %) ^(c)								
	Thuế suất MFN trung bình		12,2	6,9	8,8	6,3	0	10,5
	Trong đó: Nông nghiệp		49	8,5	14,7	9,7	0,2	25,2
	Phi nông nghiệp		6,6	6,7	8	5,7	0	8,2
Thuế suất MFN theo một số nhóm hàng chủ yếu								
	Rau quả		58	5,9	4,9	9,8	0	31,5
	Cà phê, chè		53,9	8,3	8,8	14,9	0	30,8
	Ngũ cốc		133,7	6,1	5	10,8	0	21,1
	Dầu mỡ động thực vật		40,3	4	1,8	5,6	0	19,3
	Hải sản		15,8	5,8	1,8	8,1	0	13,5
	Dệt		9,1	9,3	10,6	9,1	0	8,3
	May mặc		12,6	14,4	15,9	14,9	0	30,4
	Da giày		7,9	9	14	6,6	0	12,1

Nguồn: (a) Cơ sở dữ liệu thương mại COMTRADE; (b) Tính toán của tác giả; (c) Dữ liệu thuế quan của WTO.

Trong khi thuế quan đánh vào hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đã được cắt giảm trong khuôn khổ AFTA, mức bảo hộ cao vẫn được duy trì đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc. Mức xuất khẩu tương đối nhỏ của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc phản ánh thực tế là Hàn Quốc vẫn áp dụng mức thuế quan cao đối với các mặt hàng nông sản, tức là những hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mức thuế suất MFN đánh vào các sản phẩm nông nghiệp của Hàn Quốc là 49% năm 2008, cao hơn rất nhiều so với thuế quan đánh vào các sản phẩm nông nghiệp trong các nước ASEAN. Hơn nữa, các mặt hàng nông sản xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam bị áp thuế suất đặc biệt cao. Ví dụ, thuế suất trung bình đánh vào gạo và ngũ cốc nhập khẩu là 133%, với mức thuế suất tối đa lên

tới 800%. Tương tự, thuế suất trung bình đánh vào chè, cà phê và hoa quả nhập khẩu của Hàn Quốc cũng lên tới trên 50%.

Thuế quan đánh vào các sản phẩm chế tạo của Hàn Quốc thấp hơn thuế quan áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, thuế suất áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày vẫn được duy trì ở mức độ tương đối cao. Mức thuế suất MFN trung bình áp dụng cho các sản phẩm may mặc và da giày trên thị trường Hàn Quốc là 12,6% và 7,9% vào năm 2008, với mức thuế suất tối đa có thể lên tới 30%. Mức bảo hộ cao trên thị trường Hàn Quốc hứa hẹn những lợi ích tiềm tàng đối với xuất khẩu của Việt Nam khi thuế quan và các hàng rào phi thuế quan được dỡ bỏ trong khuôn khổ AKFTA.

4. Đánh giá tác động của AKFTA tới thương mại Việt Nam

Để phân tích tác động của AKFTA tới Việt Nam, chúng tôi sử dụng một mô hình trọng lực. Mô hình trọng lực là một công cụ hữu hiệu trong việc giải thích khối lượng và chiều hướng thương mại song phương giữa các nước và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế. Mô hình này phân tích thương mại song phương giữa các nước dựa trên các biến số như GDP, dân số và khoảng cách địa lý giữa các nước, tỷ giá hối đoái, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách thu nhập giữa các nước, hay sự tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa. Các mô hình trọng lực cũng được mở rộng để phân tích tác động của các khu vực thương mại tự do. Mô hình trọng lực

$$\begin{aligned} \ln(EX_p) &= \alpha + \beta_1 \ln(GDP_v GDP_p) + \beta_2 \ln(INC_v INC_p) + \beta_3 \ln(GAP_p) \\ &\quad + \beta_4 \ln(DIST_p) + \beta_5 \ln(RER_p) + \delta_{FTA_j} \ln(FTA_j) \\ \ln(IM_p) &= \alpha + \beta_1 \ln(GDP_v GDP_p) + \beta_2 \ln(INC_v INC_p) + \beta_3 \ln(GAP_p) \\ &\quad + \beta_4 \ln(DIST_p) + \beta_5 \ln(RER_p) + \delta_{FTA_j} \ln(FTA_j) \end{aligned}$$

Ở đây EX_p và IM_p là xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam tới nước p ; GDP_v và GDP_p tương ứng là GDP của Việt Nam và nước đối tác thương mại p ; INC_v và INC_p tương ứng là GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước đối tác thương mại p ; GAP_p là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại p ; $DIST_p$ là khoảng cách từ Việt Nam đến nước p được chuẩn hóa cho dân số; FTA_j là các biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Trong mô hình trọng lực này, ngoài AKFTA, chúng tôi cũng xem xét Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) và Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Nhật Bản (AJFTA) chủ yếu với mục đích so sánh. Các biến giả được định nghĩa cho

cho phép đánh giá liệu một khu vực thương mại tự do làm tăng hay giảm thương mại giữa các nước so với mức thương mại thông thường như được giải thích bởi các biến số truyền thống của mô hình trọng lực. Để phân tích tác động của khu vực thương mại tự do, các biến giả (dummy) sẽ được bổ sung vào mô hình. Nếu các biến này có hệ số dương, điều đó có nghĩa là khu vực thương mại tự do giúp gia tăng thương mại giữa các nước.

Mô hình sử dụng trong bài viết này bao gồm các biến số thông thường trong mô hình trọng lực và được bổ sung thêm các biến giả cho các khu vực thương mại tự do. Chúng tôi xây dựng các phương trình riêng cho xuất khẩu và nhập khẩu nhằm phân tích tác động của AKFTA tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể như sau:

mỗi khu vực thương mại tự do nói trên và nhận giá trị là 0 nếu nước đối tác không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do. Các biến giả nhận giá trị là 1 khi nước đối tác thương mại là thành viên của khu vực thương mại tự do đang xem xét tính từ khi khu vực thương mại tự do bắt đầu có hiệu lực. Như vậy, biến giả cho các khu vực thương mại tự do giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản sẽ nhận giá trị là 1 tương ứng vào các năm 2006, 2007 và 2009. Trong trường hợp của AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập khu vực thương mại tự do này. Tuy nhiên, trong nửa cuối những năm 1990, phần lớn hàng hóa trong danh mục cắt giảm đều có mức thuế quan rất thấp, và tự do hóa trong khuôn khổ AFTA chỉ thật sự bắt đầu năm 2003 khi việc cắt giảm thuế quan được thực hiện đối với các hàng hóa trong danh mục

loại trừ tạm thời⁽¹⁰⁾. Vì thế, biến giả cho AFTA nhận giá trị là 1 kể từ năm 2003.

Theo lý thuyết kinh tế, GDP và GDP bình quân đầu người sẽ tương quan dương với thương mại. Nền kinh tế có quy mô càng lớn hay mức thu nhập càng cao, khối lượng trao đổi hàng hóa sẽ càng lớn. Khoảng cách được giả thiết là có tương quan âm với thương mại, cả xuất khẩu và nhập khẩu. Khoảng cách càng lớn, chi phí vận tải sẽ càng cao và hạn chế trao đổi buôn bán giữa các nước. Khoảng cách thu nhập giữa Việt Nam và nước đối tác thương mại sẽ có dấu âm hoặc dấu dương. Khi biến giả thích này có dấu dương, nó cho thấy tác động của thương mại liên ngành dựa trên sự khác biệt về nguồn lực yếu tố sản xuất. Ngược lại, khi hệ số của chênh lệch thu nhập có dấu âm, nó cho thấy tác động của thương mại nội ngành.

Tỷ giá hối đoái thực giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của nước đối tác thương mại sẽ tương quan thuận với khối lượng xuất khẩu và tương quan nghịch với khối lượng nhập khẩu. Tỷ giá hối đoái thực đo lường mức giá tương đối giữa hàng hóa của Việt Nam và của nước đối tác thương mại. Khi tỷ giá hối đoái thực tăng (tức là có sự mất giá thực của đồng Việt Nam), xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng. Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái thực giảm (tức là có sự nâng giá thực của đồng Việt Nam), nhu cầu đối với hàng nhập khẩu sẽ tăng và nhập khẩu tăng. Tỷ giá hối đoái thực giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của nước đối tác thương mại được tính thông qua tỷ giá giữa các đồng tiền với USD, và được điều chỉnh cho mức lạm phát ở Việt Nam và ở nước đối tác thương mại.

Khoảng cách giữa các nước được tính từ khoảng cách địa lý giữa thủ đô hoặc các trung tâm kinh tế giữa các nước và được điều chỉnh cho tỷ trọng dân số của thủ đô hay trung tâm kinh tế trong dân số của cả nước. Biến khoảng cách thu nhập là chênh lệch về GDP bình quân đầu người giữa các nước⁽¹¹⁾. Các biến giả cho

các khu vực thương mại tự do sẽ có dấu âm hoặc dấu dương tùy thuộc vào kết quả ước tính. Khi một biến giả có dấu dương, điều đó có nghĩa là khu vực thương mại tự do đang xem xét có tác động tích cực đối với thương mại của Việt Nam và nước đối tác thương mại, và ngược lại.

Ước lượng mô hình và phân tích kết quả

Phương trình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được ước tính cho giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2009 do sự sẵn có của các số liệu thống kê về thương mại song phương của Việt Nam trong giai đoạn này. Các số liệu thương mại song phương được thu thập với 18 nước đối tác thương mại chính của Việt Nam ở châu Á, châu Úc, châu Âu và Bắc Mỹ từ cơ sở dữ liệu thống kê của Liên Hiệp Quốc (COMTRADE)⁽¹²⁾. Các nước đối tác thương mại này chiếm từ 80-90% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, cho thấy mô hình trọng lực bao quát khá tốt hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong những năm vừa qua. Số liệu về GDP, dân số, lạm phát và tỷ giá hối đoái được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, còn số liệu về khoảng cách giữa các nước được thu thập từ CEPII⁽¹³⁾.

Kết quả ước tính mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được trình bày trong Bảng 2. Kết quả ước tính cho thấy hầu hết các biến số đều có dấu như dự tính. Hệ số R-squared là 0.77 đối với phương trình xuất khẩu và 0.83 đối với phương trình nhập khẩu cho thấy mô hình trọng lực giải thích khá tốt thương mại của Việt Nam, cả xuất khẩu và nhập khẩu trong những năm vừa qua.

⁽¹⁰⁾ Phần lớn các mặt hàng trong danh mục cắt giảm ban đầu của Việt Nam là nguyên vật liệu sản xuất và có mức thuế quan dưới 5%. Xem Tongzon (1999).

⁽¹¹⁾ Xem Thierry và Soledad (2006).

⁽¹²⁾ Các đối tác thương mại được sử dụng gồm: Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Đức. Trong số các nước ASEAN, Lào, Campuchia và Myanmar không được đưa vào mô hình trọng lực vì không có số liệu thống kê.

⁽¹³⁾ Số liệu có thể tải về từ trang web của CEPII tại <http://www.cerpii.fr/>

Bảng 2. Kết quả ước tính mô hình trọng lực

	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Xuất khẩu</i>
Ln(GDP _{vn} GDP _p)	0.618*** (0.05)	0.935*** (0.06)
Ln (INC _{vn} INC _p)	0.282* (0.14)	-0.462** (0.17)
Ln(GAP _p)	0.023 (0.16)	0.876*** (0.19)
Ln(RER _p)	-0.080* (0.03)	0.093* (0.04)
Ln(DIST _p)	-1.424*** (0.11)	-1.081*** (0.13)
AKFTA	0.830* (0.36)	0.878* (0.43)
ACFTA	1.110*** (0.32)	0.380 (0.38)
AJFTA	-0.102 (0.43)	0.598 (0.51)
AFTA	0.123 (0.15)	1.025*** (0.18)
constant	3.164** (1.03)	-9.562*** (1.22)
R-squared	0.832	0.765
Adj. R-squared	0.820	0.749
dfres	126	126

* p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001

Nguồn: Tính toán của tác giả

Biến GDP thể hiện quy mô nền kinh tế có dấu dương trong cả phương trình xuất khẩu và phương trình nhập khẩu cho thấy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và ở nước ngoài đều có tác động tích cực đến thương mại Việt Nam. Trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu, biến khoảng cách đều có dấu âm và phù hợp với phân tích của mô hình trọng lực. Chênh lệch thu nhập có dấu dương trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu và có ý nghĩa thống kê trong phương trình xuất khẩu. Điều này có nghĩa là thương mại liên ngành chiếm ưu thế trong thương mại Việt Nam, hay nói cách khác, xuất khẩu của Việt Nam trong những năm vừa qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất.

Tỷ giá hối đoái có dấu dương trong phương trình xuất khẩu và có dấu âm trong phương trình nhập khẩu cho thấy sự mất giá thực của đồng Việt Nam có tác động tích cực tới xuất khẩu, đồng thời làm giảm nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, hệ số của tỷ giá hối đoái thực đều nhỏ trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu, cho thấy tác động của tỷ giá tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam là nhỏ. Điều này phản ánh thực tế là phần lớn xuất khẩu của Việt Nam là nông sản và nhiên liệu - những mặt hàng có độ co giãn giá cả thấp. Trong khi đó, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu chiếm phần lớn nhập khẩu của Việt Nam cũng là những mặt hàng có độ co giãn giá cả thấp.

Hầu hết biến giả cho các khu vực thương mại tự do đều có hệ số dương trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên, biến giả cho khu vực thương mại tự do giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản không có ý nghĩa thống kê trong phương trình xuất khẩu, cho thấy hai khu vực thương mại tự do này vẫn chưa có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Ngược lại với trường hợp của khu vực thương mại tự do giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản, việc thực hiện AFTA cũng có tác động tích cực tới xuất khẩu của Việt Nam nhưng không có tác động rõ ràng đối với nhập khẩu của Việt Nam từ các nước ASEAN. Biến giả AFTA có hệ số dương trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu, nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê trong phương trình xuất khẩu.

Biến giả cho AKFTA đều có dấu dương và có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy tác động tích cực của AKFTA tới thương mại của Việt Nam. Điều này phù hợp với thực tế là xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc cũng như nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đã gia tăng rõ rệt sau khi AKFTA có hiệu lực năm 2007. Kết quả phân tích của chúng tôi có sự khác biệt nhất định so với một số nghiên cứu gần đây về hội nhập kinh tế ở Đông Á. Ví dụ, Guilhot (2010) sử dụng mô hình trọng lực phân tích tác động của các khu vực thương mại tự do ở Đông Á. Nghiên cứu này cho thấy AKFTA không có tác động tích cực tới thương mại nội vùng. Tuy nhiên, điều này có thể được giải thích bằng thực tế là thương mại và đầu tư của Hàn Quốc với Việt Nam và một số nền kinh tế thu nhập thấp trong ASEAN tăng trưởng nhanh hơn các mối liên hệ thương mại và đầu tư của Hàn Quốc với các nước thu nhập trung bình và cao trong ASEAN những năm gần đây.

5. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã giới thiệu về AKFTA và phân tích cơ cấu thương mại cũng như mức độ bảo hộ trong các nước ASEAN và Hàn Quốc. Phân tích chứng tỏ rằng AKFTA hứa hẹn những lợi ích đối với xuất

khẩu của Việt Nam. Phân tích sử dụng mô hình trọng lực cũng cho thấy tác động tích cực của AKFTA tới thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong những năm gần đây.

Do mức độ bảo hộ cao trên thị trường Hàn Quốc, việc cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ AKFTA có thể mang lại những lợi ích to lớn đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Lợi ích tiềm tàng của AKFTA cũng xuất phát từ thực tế rằng mức độ cạnh tranh giữa Việt Nam với các nền kinh tế trong ASEAN đang suy giảm trong khi mức độ bổ sung thương mại có xu hướng gia tăng. Mức độ bổ sung cao hơn sẽ hứa hẹn những lợi ích lớn hơn từ việc cắt giảm thuế quan. Trong khi đó, những thay đổi nhanh chóng trong cơ cấu kinh tế và lợi thế so sánh cũng sẽ giảm bớt sức ép cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu đối với nhiều hàng hóa xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Nông sản và các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động là những lĩnh vực có thể được hưởng lợi nhiều nhất từ AKFTA. Đây cũng là những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam tới Hàn Quốc và các nước ASEAN trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, việc hiện thực hóa những lợi ích tiềm tàng từ việc cắt giảm thuế quan trong AKFTA cũng đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là đối với hàng nông sản xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc. Cần lưu ý rằng, trong khi AKFTA chủ trương xóa bỏ thuế quan, nó ít đề cập đến các rào cản thương mại phi thuế quan vốn được sử dụng rất nhiều trong thương mại nông sản. Việc thương lượng để cắt giảm các hàng rào phi thuế quan trong AKFTA cũng là cần thiết để mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu đối với hàng nông sản của Việt Nam.

Bên cạnh những lợi ích tiềm tàng, phân tích trong bài viết này cũng cho thấy AKFTA có thể có những tác động bất lợi đến một số ngành công nghiệp đang được bảo hộ ở mức độ cao tại Việt Nam như công nghiệp ô tô và điện tử. Đây là những ngành công nghiệp mà Việt Nam không có lợi thế so sánh so với Hàn Quốc và

các nước ASEAN khác. Tuy nhiên, việc thực hiện AKFTA sẽ không có tác động lớn và ngay lập tức tới các ngành công nghiệp này trong những năm tới vì việc cắt giảm thuế quan đối với hầu hết các sản phẩm được bảo hộ cao của Việt Nam sẽ diễn ra trong giai đoạn giữa năm 2018 và 2022. Điều đó cũng hàm ý rằng, các ngành công nghiệp này sẽ có một khoảng thời gian nhất định để điều chỉnh và cải thiện tính cạnh tranh nhằm đối phó tốt hơn với những thách thức trong AKFTA cũng như trong các khu vực thương mại tự do khác mà Việt Nam là thành viên.

Bên cạnh việc hiện đại hóa công nghệ và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như tham gia tích cực hơn vào mạng lưới sản xuất của các công ty đa quốc gia trong khu vực cũng có thể có đóng góp ý nghĩa vào việc hiện thực hóa những lợi ích của AKFTA cũng như thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp điện tử và ô tô ở Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu linh kiện và phụ tùng. Việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất linh kiện và phụ tùng không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam mà có thể mở ra những cơ hội xuất khẩu mới.

Bài viết này phân tích những lợi ích tiềm tàng của AKFTA đối với thương mại của Việt Nam dựa trên lợi thế so sánh và thương mại liên ngành. Nó chưa tính đến những lợi ích có được từ sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Quốc tới Việt Nam có được nhờ hiệp định thương mại tự do. Một số nghiên cứu khác, ví dụ Nguyen và Ezaki (2006) đã chỉ ra rằng, dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể gia tăng đáng kể khi cắt giảm thuế quan. Sự gia tăng của dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể mang lại những lợi ích đáng kể, bên cạnh những lợi ích tự của tự do hóa thương mại. Việc

thực hiện những lợi ích tiềm tàng của AKFTA cũng đòi hỏi Việt Nam phải cải thiện hơn nữa hạ tầng cơ sở và môi trường đầu tư cũng như phát triển đội ngũ công nhân lành nghề để thúc đẩy đầu tư.

Tài liệu tham khảo

- [1] Aminian Nathalie, K. C. Fung và Francis Ng. (2008), "Integration of Markets vs. Integration by Agreements", *World Bank Policy Research Working Papers*. WPS 4546.
- [2] Nguyễn Cảnh Huệ và Nguyễn Trinh Nghiệu (2003), "Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam 1992-2002", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (2003) 59.
- [3] Phạm Minh Sơn và Chung Yoon-Jae (2008), "Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc: Thành tựu và thách thức", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3 (2003) 32.
- [4] Gulhot Laetitia, "Assesing the impacts of the main East Asia free trade agreements using a gravity models: First results", *Economics Bulletin*, Vol. 30, No. 1 (2010) 282.
- [5] Kawai, Masahiro "Trade and Investment Integration and Cooperation in East Asia: Empirical Evidence and Issues", in Asian Development Bank, *Asian Economic Cooperation and Integration: Progress, Prospect and Challenges*, Manila, Philippines, 2005.
- [6] Michaely Michael (1996), "Trade Preferential Agreements in Latin America: an Ex-ante Assessment", *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 1583.
- [7] Nguyen Tien Dung, Ezaki Mitsuo (2006), "Regional Economic Integration and Impacts on Growth, Poverty and Income Distribution: The Case of Vietnam", Chapter 17 in Masayuki Doi ed., *Computable General Equilibrium Approaches*, World Scientific, Singapore.
- [8] Thierry Mayer, Zignago Soledad (2006), Notes on CEPII's distance data, <http://www.cepii.fr/francgraph/bdd/distance.pdf>.
- [9] Yul Kwan (2004), "Toward a Comprehensive Partnership: ASEAN-Korea Economic Cooperation", *East Asian Review*, Vol. 16, No. 4, pp. 81-98.

Impacts of ASEAN - South Korea free trade agreement on Vietnam trade

Dr. Nguyen Tien Dung

*Faculty of International Business and Economics,
VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam*

Abstract. South Korea is the second largest commercial partner that ASEAN had negotiated the Free Trade Agreement with (after China). The negotiation started in 2004 when ASEAN and South Korea leaders signed a mutual announcement of Comprehensively Economic Cooperation between ASEAN and South Korea. In 2005, ASEAN and South Korea signed a framework agreement on comprehensively economic cooperation laying a legislative foundation for the establishment of the ASEAN - South Korea Free Trade Agreement (AKFTA). This articles used gravity models to analyse impacts of the AKFTA on Vietnam trade.